

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Quản lý đô thị và Công trình
Tên tiếng Anh	: Urban and Works Management
Cấp bằng	: Kỹ sư
Mã ngành	: 7580106
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2022

Số: 216/QĐ-ĐHXD-MT

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐTr ngày 20/8/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định 465/QĐ-ĐHXD-MT ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây ban hành Quy định Đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị Trường Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của 06 ngành (danh sách các ngành kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng: Quản lý đào tạo, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Trưởng các Khoa; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH
ĐIỀU CHỈNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXD-MT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc công trình (Kiến trúc sư)	7580101	150
2	Quản lý đô thị và công trình (Kỹ sư)	7580106	150
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Kỹ sư)	7580205	150
4	Kỹ thuật môi trường (Kỹ sư)	7520320	150
5	Kỹ thuật cấp thoát nước (Kỹ sư)	7580213	150
6	Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)	7340301	120

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt : **Quản lý đô thị và công trình**

Tiếng Anh : **Urban and Works Management**

Trình độ đào tạo : Đại học

Mã ngành : 7580106

Cấp bằng : Kỹ sư

Loại hình đào tạo : Chính quy

Thời gian đào tạo : 4 - 4,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 Tín chỉ (không kể học phần điều kiện)

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư Quản lý đô thị và công trình có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức tổng hợp về các lĩnh vực liên quan đến quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng; có khả năng nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có trách nhiệm với nghề nghiệp, cộng đồng và xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin;
- Có kiến thức chuyên sâu về quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, đáp ứng hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng quản lý quy hoạch xây dựng, phân tích và đánh giá quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển, bảo tồn đô thị, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng; sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ thể hiện bằng tay và máy;

- Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn.

1.2.3. Thái độ

- Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp ngành quản lý đô thị và công trình; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp;

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị, pháp luật để có nhận thức đúng đắn về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp, cuộc sống;

- Có kiến thức cơ sở ngành để phát triển khả năng tư duy phân tích, đánh giá, đưa ra quyết định trong quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, có phương pháp nghiên cứu, lập báo cáo đánh giá quy hoạch, lập kế hoạch quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đô thị;

- Có kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình;

- Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện, quản lý và giám sát chuyên môn trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Kỹ năng

- Có khả năng tư duy sáng tạo, phân tích và đánh giá quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển, bảo tồn đô thị, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành quản lý đô thị và công trình;

- Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện báo cáo đánh giá, kế hoạch, chương trình quản lý có nhiều thành viên tham gia;

- Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình;

- Có khả năng đánh giá chất lượng đồ án quy hoạch, đánh giá công tác quản lý dự án sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm;

- Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp quản lý đô thị và công trình, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, lập kế hoạch, thể hiện bản đồ;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2.3. Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm

- Tự học tập, tích lũy kinh nghiệm; làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc chuyên môn ngành Quản lý đô thị và công trình;

- Đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn ngành Quản lý đô thị và công trình;

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, xã hội.

2.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Làm việc tại các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý dự án, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

2.5. Khả năng phát triển chuyên môn

- Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;

- Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

3. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	25	07	32	21,3
2.	Kiến thức cơ sở ngành	40	02	42	28
3.	Kiến thức chuyên ngành	46	12	58	38,7
4.	Thực tập tốt nghiệp	08	0	08	5,3
5.	Đồ án tốt nghiệp	10	0	10	6,7
Tổng cộng		129	21	150	100

4. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1.	CT008	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	45		3	
2.	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	30		2	
3.	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30		2	
4.	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30		2	
5.	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30		2	
6.	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7.	CT013	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT008		2
8.	CT014	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)	30	CT008		
9.	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45			3
10.	CB005	Xác suất thống kê	3(3,0)	45			
11.	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			2
12.	KT129	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2(2,0)	30			
13.	NN011	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)	75		3	
14.	NN012	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)	75		3	
15.	NN004	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	NN012	4	
16.	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)	45		2	
Cộng: 32 TC (Bắt buộc: 25 TC; Tự chọn: 07 TC)						25	7
2. Kiến thức cơ sở ngành							
17.	KT058	Nhập môn	2(1,1)	45		2	
18.	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
19.	KT068	Hội họa 1	2(1,1)	45		2	
20.	KT067	Hội họa 2	2(1,1)	45	KT068	2	
21.	KT099	Bố cục không gian	2(1,1)	45	KT067	2	
22.	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT069	3	
23.	KT042	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT058	3	
24.	KT130	AutoCAD 2D	2(1,1)	45	KT069	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
25.	KT131	AutoCAD 3D	2(1,1)	45	KT130		2
26.	KT132	SketchUP	2(1,1)	45	KT130		
27.	KT133	Photoshop	2(1,1)	45	KT130	2	
28.	KT097	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	60		3	
29.	KT096	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	60	KT097	3	
30.	KT095	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	60	KT096	3	
31.	KT094	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	60	KT095	3	
32.	KT091	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	60	KT094	3	
33.	KT086	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	60	KT091	3	
34.	KT085	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	45	KT086	2	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 02 TC)						40	2
3. Kiến thức chuyên ngành							
35.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042	2	
36.	KT403	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	45		2	
37.	KT001	Xã hội học đô thị	2(1,1)	45		2	
38.	KT054	Lịch sử đô thị	2(1,1)	45		2	
39.	KT078	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	45		2	
40.	KT408	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	45		2	
41.	KT409	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45			2
42.	KT415	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	45			
43.	CB010	Khoa học Quản lý	2(2,0)	30		2	
44.	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2(2,0)	30	CT006	2	
45.	KT008	Tin học chuyên ngành Quản lý đô thị	2(1,1)	45		2	
46.	KT028	Chính sách Đô thị	2(1,1)	45		2	
47.	KT070	Hệ thống Thông tin Địa lý trong Quản lý xây dựng	2(1,1)	45		2	
48.	KT079	Trắc đạc và Bản đồ Địa hình Địa chính	2(1,1)	45		2	
49.	KT033	Quản lý đồ án Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	45		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
50.	KT036	Quản lý phát triển khu đô thị	2(1,1)	45		2	
51.	KT034	Quản lý Đất đai Đô thị	2(1,1)	45		2	
52.	KT031	Quản lý Nhà ở Đô thị	2(1,1)	45		2	
53.	KT030	Quản lý Quy hoạch xây dựng Điểm dân cư	2(1,1)	45		2	
54.	KT032	Quản lý Đô thị với sự tham gia cộng đồng	2(1,1)	45		2	
55.	KT025	Quản lý Xây dựng Công trình Đô thị	2(1,1)	45		2	
56.	KT135	Quản lý Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật	2(1,1)	45		2	
57.	KT037	Quản lý Công trình ngầm Đô thị	2(1,1)	45		2	
58.	KT029	Đồ án Quản lý Quy hoạch Đô thị	2(1,1)	45		2	
59.	KT134	Quản lý rủi ro thiên tai đô thị	2(1,1)	45			2
60.	CB022	Tối ưu hóa & quy hoạch tuyến tính	2(2,0)	30			
61.	CB015	Phương pháp tính	2(2,0)	30	CB003		
62.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042		
63.	KT027	Quản lý thông tin và dữ liệu	2(1,1)	45			2
64.	KE002	Kinh tế Cơ sở	2(2,0)	30			
65.	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30			
66.	XD059	Quản lý Dự án	2(2,0)	30			
67.	KT136	Lập và phân tích dự án Đô thị	2(1,1)	45			2
68.	KE011	Quản lý Tài chính công	2(2,0)	30			
69.	KE012	Tài chính Đô thị	2(2,0)	30			
70.	KE014	Thị trường Bất động sản	2(2,0)	30			
71.	HT014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2(1,1)	45			2
72.	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085		
73.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
74.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003		
75.	KT073	Đồ án tổng hợp	2(1,1)	45		2	
76.	HT039	Đánh giá MT Chiến lược và ĐG TĐMT	2(2,0)	30			2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
77.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
78.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 46 TC; Tự chọn: 12 TC)						46	12
4. Thực tập tốt nghiệp							
79.	KT102	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT073	2	
80.	KT126	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT102	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
81.	KT127	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	450	KT126	10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0
6. Học phần điều kiện (*)							
82.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
83.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
84.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
85.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
86.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
87.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150 TC (Bắt buộc: 129 TC; Tự chọn: 21 TC)						129	21

Ghi chú: Học phần (*) là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường.